

Số: 4052/TTr-UBND

Điện Biên, ngày 22 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về nguyên tắc,
tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Điện Biên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022,

Ủy ban nhân dân tỉnh trình kỳ họp thứ 5 - HĐND tỉnh khóa XV về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Theo quy định tại Điểm e, Khoản 9, Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định quyền hạn, trách nhiệm của HĐND tỉnh, theo đó HĐND tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương. Trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, kéo dài sang năm 2021. Sau 05 năm triển khai thực hiện, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đã cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương để thực hiện được các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước; đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và mỗi cấp... Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí tính định mức chi thường xuyên năm 2017 và áp dụng cho giai đoạn 2017-2020, kéo dài trong năm 2021 đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp với phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn 2022-2025.

Xuất phát từ thực tế trên, thực hiện Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; đồng thời để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới, phù hợp với yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách địa phương gắn với nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cải cách tiền lương... của Chính phủ, việc xây dựng Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 thay thế cho Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh là hết sức cần thiết, để làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

2.1. Mục đích

- Thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo đầy đủ, thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan và làm cơ sở để xây dựng dự toán hàng năm tại địa phương.

- Phân bổ nguồn lực chi thường xuyên đảm bảo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương có đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh và các chế độ an sinh xã hội theo lĩnh vực, địa bàn theo phân cấp hiện hành.

- Xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN năm 2022 phù hợp khả năng cân đối NSNN năm 2022 và giai đoạn 2022- 2025.

- Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN.

2.2. Quan điểm chỉ đạo

- Việc ban hành Nghị quyết phải đảm bảo phù hợp về thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải rõ ràng, đơn giản, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, dễ thực hiện, kiểm tra.

- Phù hợp yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách địa phương gắn với nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công và cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 18-NQ/CP ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; khuyến khích tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư.

- Thực hiện tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm từ thực tiễn thực hiện Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh; kế thừa những nội dung tích cực, sửa đổi bổ sung những nội dung còn vướng mắc để phù hợp với thực tiễn và khả năng thực hiện của địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ đạo cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh; trên cơ sở đó xây dựng dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến nhân dân theo quy định.

Dự thảo Nghị quyết cũng đã được Sở Tư pháp thẩm định theo quy định tại Báo cáo số 1514/BC-STP ngày 12/11/2021 và thực hiện nghiêm túc việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định trước khi được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 11/2021.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục phối hợp với Sở Tư pháp và Văn phòng UBND tỉnh rà soát, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết để hoàn thiện dự thảo trước khi tham mưu cho UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Bố cục dự thảo Nghị quyết theo mẫu số 17, Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Dự thảo có 2 phần: Dự thảo Nghị quyết và Dự thảo Quy định kèm theo Nghị quyết.

b) Dự thảo Quy định gồm 4 Chương, 29 Điều, cụ thể:

- Chương 1. Quy định chung.
- Chương 2. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.
- Chương 3. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện.
- Chương 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết.

2.1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 (năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách) đối với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

- Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách.

2.2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

2.3. Nguyên tắc phân bổ

- Việc áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng giai đoạn 2022-2025 của tỉnh cũng như các huyện. Đảm bảo các đơn vị dự toán, các cấp ngân sách khi thực hiện định mức phân bổ mới không thấp hơn so với dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao (sau khi đã giảm trừ các khoản chi hỗ trợ có tính chất không thường xuyên).

- Hệ thống định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 phải phù hợp khả năng cân đối của ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Việc quyết định các chính sách mới tăng thêm phải trên cơ sở cân đối được nguồn ngân sách.

- Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; sắp xếp bộ máy, tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập. Hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với các ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành.

- Tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện tốt các chính sách đặc thù của tỉnh đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh quyết định.

- Định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 là định mức tối thiểu, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của các huyện, Ủy ban nhân dân các huyện thống nhất với Hội đồng nhân dân cùng cấp phương án phân bổ dự toán hàng năm ngân sách cấp huyện và cấp xã phù hợp với thực tế địa phương.

2.4. Tiêu chí, định mức

2.4.1. Đối với định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

- Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Căn cứ vào chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao có phân theo nhóm biên chế; thực hiện đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức trên tinh thần triệt để tiết kiệm, giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài...

- Định mức phân bổ chi các lĩnh vực sự nghiệp: Căn cứ vào chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và cơ chế quản lý hiện hành đối với đơn vị sự nghiệp công lập (do Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, nhưng đến nay lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ thuộc các lĩnh vực sự nghiệp công chưa được cấp có thẩm quyền quyết định; mặt khác các đơn vị sự nghiệp tại địa phương nguồn thu rất nhỏ, các hoạt động chủ yếu được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước).

- Quá trình phân bổ có xem xét đến tính chất đặc thù và tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị.

2.4.2. Đối với định mức phân bổ dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố (đã bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

- Dân số là tiêu chí cơ bản trong xây dựng định mức phân bổ dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố. Dân số từng huyện được xác định theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh.

- Để định mức phân bổ ngân sách đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ chi và phù hợp tình hình thực tế của địa phương; Đảm bảo sự công bằng, hợp lý trong phân bổ ngân sách giữa các huyện, thị xã, thành phố, định mức phân bổ tính toán thêm một số tiêu chí bổ sung, bao gồm:

- + Biên chế, quỹ tiền lương;
- + Quy mô dân số;
- + Số lượng xã, thôn, bản, tổ dân phố;
- + Số xã biên giới;
- + Đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội;
- + Số người nghèo, hộ nghèo;
- + Phân loại đô thị theo quy định của cấp có thẩm quyền;
- + Đặc điểm địa lý, kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của từng huyện.

2.4.3. Đối với định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường, thị trấn (trong định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố)

- Định mức phân bổ chi các hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành. Đảm bảo tỷ lệ chi thường xuyên trên cơ sở tiền lương, phụ cấp để thực hiện các hoạt động thường xuyên của xã, phường, thị trấn.

- Bổ sung thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của xã như: thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc; phụ cấp cho các đối tượng thuộc chính sách do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành như: Thôn đội trưởng, công an xã bán chuyên trách, bảo vệ tổ dân phố.

- Đối với các nhiệm vụ khác, giao cho Ủy ban nhân dân huyện căn cứ tình hình thực tế địa phương và khả năng cân đối nguồn lực trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phương án phân bổ cho phù hợp.

(Có Nội dung chi tiết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Điện Biên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS, HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022, TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Tờ trình số 4052/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

I. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

Đơn vị tính: 1.000 đồng/người/năm

Số TT	Chỉ tiêu biên chế	Định mức
1	Đơn vị dưới 30 biên chế	46.200
2	Đơn vị từ 30 đến 50 biên chế	44.000
3	Đơn vị từ 51 đến 70 biên chế	41.800
4	Đơn vị từ 71 biên chế trở lên	41.200
5	Các hội đặc thù (được giao biên chế)	38.500

a) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng,....

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo kiểm tra; chi công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, kiểm tra, rà soát, cập nhật, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan; công tác cải cách hành chính; chi hoạt động của Trang thông tin điện tử, xuất bản ấn phẩm, bản tin chuyên ngành (nếu có),...

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Thủ trưởng đơn vị sử dụng

ngân sách quyết định số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ trong phạm vi mức kinh phí chi thường xuyên tính theo định mức.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

- Các khoản chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; chi tiếp khách; bảo hiểm phương tiện; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ, công tác phòng cháy chữa cháy,... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

b) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

- Chi đặc thù đảm bảo hoạt động của các cơ quan Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chi bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.

- Chi đại hội nhiệm kỳ của các đoàn thể.

- Chi kinh phí đối ứng của các dự án.

- Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng,... được thành lập theo quyết định của Tỉnh.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các ngành, đơn vị (kinh phí cho các cuộc điều tra thống kê không thường xuyên và đặc thù, trang phục ngành theo quy định, kinh phí trích theo sổ thu thực nộp ngân sách nhà nước,...).

- Chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/người/năm

Số TT	Nội dung	Định mức
1	Sự nghiệp giáo dục	22.000
2	Sự nghiệp đào tạo	
	- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	20.900
	- Trường Cao đẳng Sư phạm	27.500

	- Trường Cao đẳng Y tế	27.500
	- Đào tạo nghề (Trường Cao đẳng nghề)	24.200
	- Trường Chính trị	Phân bổ dự toán theo nhiệm vụ chi trên cơ sở chỉ tiêu đào tạo được giao hàng năm
	- Đào tạo khác	Mức chi cụ thể do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định
3	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	
	- Y tế dự phòng	27.500
	- Khám chữa bệnh	Thực hiện theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh BHYT do Bộ Y tế quy định. NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định.
	- Y tế xã	11.000
4	Sự nghiệp Văn hoá thông tin, Phát thanh truyền hình, thông tấn	26.400
5	Sự nghiệp kinh tế	25.300
6	Các đơn vị khác	24.200

Định mức phân bổ nêu trên

a) Đã bao gồm

- Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, in, mua tài liệu, ấn phẩm, vật tư, hàng hóa,... phục vụ chuyên môn; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật....

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng

11
thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định.

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ trong phạm vi mức kinh phí chi thường xuyên tính theo định mức.

- Các khoản chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; chi tiếp khách; bảo hiểm tài sản, phương tiện; kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; kinh phí hoạt động của các tổ chức đoàn thể; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ, công tác phòng cháy chữa cháy, hoạt động của Trang thông tin điện tử (nếu có),... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

b) Chưa bao gồm

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) chưa được kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, học bổng chính sách, trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên thuộc đối tượng chính sách, chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành, cụ thể:

+ Kinh phí hỗ trợ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục.

+ Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn.

+ Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

+ Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh dân tộc nội trú (1.800.000 đồng/học sinh/năm) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học.

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho: người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng chính sách khác.

- Chi kinh phí đối ứng của các dự án.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các đơn vị, các lĩnh vực chi (Quỹ nhuận bút của Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, trang phục ngành theo quy định...).

- Chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

c) Các định mức chi sự nghiệp nêu trên là mức trần tối đa làm căn cứ xác định mức chi bổ sung từ ngân sách đại phương cho các đơn vị sự nghiệp khi thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ đối với từng lĩnh vực sự nghiệp công. Thủ trưởng các ngành, đơn vị thuộc tỉnh có trách nhiệm xây dựng định mức phân bổ chi tiết để áp dụng cho các đơn vị trực thuộc, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu từng đơn vị, đảm bảo khớp đúng về tổng mức, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công để bổ sung nguồn thực hiện các chính sách chế độ trung ương ban hành trên địa bàn tỉnh.

d) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên cho lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách địa phương không hỗ trợ.

- Đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên: ngân sách địa phương hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017-2021.

Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách địa phương so với giai đoạn 2017-2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách địa phương được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

3. Đối với các hội đặc thù, các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

Đối với các hội đặc thù, các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách địa phương hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các lĩnh vực chi khác (khoa học công nghệ, đảm bảo xã hội, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, sự nghiệp môi trường)

Không xây dựng định mức phân bổ do mỗi lĩnh vực chỉ có một ngành thực hiện nhiệm vụ hoặc trong lĩnh vực lại có nhiều nhiệm vụ chi và mỗi nhiệm vụ chi lại có đặc thù khác nhau, không thể xây dựng được định mức phân bổ chung. Căn cứ quy định hiện hành về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định mức chi cụ thể của từng lĩnh vực.

5. Dự toán các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách

Dự toán các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách đối với các lĩnh vực chi thuộc ngân sách cấp tỉnh được điều chỉnh tăng thêm hàng năm trong phương án phân bổ ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ nguồn bổ sung của ngân sách trung ương.

II. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện, thị xã, thành phố (đã bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

- Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế: Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn). Tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng. Các khoản phụ cấp lương theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương là 86%; các nội dung chi thường xuyên khác để chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục 14% trong tổng chi sự nghiệp giáo dục các huyện (chưa kể nguồn thu học phí). Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định

ngân sách 2022-2025 giữa ngân sách tỉnh và ngân sách các huyện; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương phù hợp khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của tỉnh.

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

+ Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,....

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, in, mua tài liệu, ấn phẩm, vật tư, hàng hóa,... phục vụ chuyên môn.

+ Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định.

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

+ Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định phục vụ hoạt động của đơn vị.

- Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm kinh phí để thực hiện các chính sách trên cơ sở đối tượng năm 2021 và mức hỗ trợ theo chế độ, cụ thể:

+ Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

+ Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn.

+ Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

+ Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi (khác với tiêu chí phân bổ so với Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND, phân bổ trên tổng dân số của địa phương).

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 20.000 người (Thị xã Mường Lay)	Phân bổ theo tiêu chí tổng dân số trên địa bàn	275.000	
Từ 20.000 người đến dưới 35.000 người (Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)		145.000	
Từ 35.000 người đến dưới 55.000 người (Điện Biên Đông)		130.000	
Từ 55.000 người đến dưới 65.000 người (thành phố Điện Biên Phủ, Tuần Giáo)		115.000	
Từ 65.000 người trở lên (Điện Biên)		100.000	

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề, các cấp đào tạo, dạy nghề; hoạt động của các Trung tâm bồi dưỡng chính trị, Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề các huyện và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các Trung tâm học tập cộng đồng các xã.

- Các huyện có dân số trên 18 tuổi dưới 30.000 người được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

- Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

+ Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn.

+ Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

+ Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Để thực hiện nhiệm vụ chi bảo vệ chăm sóc sức khỏe đối với các cán bộ, đối tượng chính sách do các huyện quản lý (theo chính sách quy định của tỉnh). Mức phân bổ do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương trên cơ sở số đối tượng quản lý của từng huyện.

4. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

a) Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) theo quy định hiện hành.

b) Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương là **80%**; các nội dung chi thường xuyên khác để đảm bảo hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện, cấp xã là **20%** trong tổng chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể các huyện.

c) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí chi hoạt động đặc thù của các cấp ủy Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, các tổ chức chính trị xã hội; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo do các huyện thành lập; chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; công tác cải cách hành chính; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ; kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng; Đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị xã hội; Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã với mức hỗ trợ 05 triệu đồng/Ban/năm ...

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ trong phạm vi mức kinh phí chi thường xuyên tính theo định mức.

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	42.000	50.400	1,2
Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tòa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)	35.200	42.200	1,2

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)	28.900	34.700	1,2
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)	24.300	29.200	1,2

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Các huyện, thị xã, thành phố có đội thông tin lưu động được phân bổ thêm 250 triệu đồng/đội thông tin lưu động.

- Phân bổ kinh phí hỗ trợ Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Danh sách các xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 1010/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" các cấp đã được phân bổ trong định mức chi theo dân số nêu trên.

- Thành phố Điện Biên Phủ ngoài việc được phân bổ theo định mức nêu trên còn được tính bổ sung một số nhiệm vụ chi phục vụ yêu cầu chung của tỉnh. Mức phân bổ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	132.600	152.500	1,15
Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)	29.000	33.300	1,15

Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)	25.800	29.700	1,15
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)	18.000	20.700	1,15

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	29.500	33.900	1,15
Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tòa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)	12.900	14.800	1,15
Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)	11.500	13.200	1,15
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)	9.400	10.800	1,15

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm các khoản kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo quyết định của tỉnh, kinh phí tổ chức các hội thao, đại hội thể dục thể thao phạm vi toàn tỉnh.

8. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	164.300	197.200	1,2

Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)	33.500	40.200	1,2
Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)	29.500	35.400	1,2
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)	24.900	29.900	1,2

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

+ Kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách như: gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, ... vào các ngày lễ, tết.

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác trên địa bàn như: tổ chức chúc thọ, mừng thọ theo quy định; mai táng phí đối với người có công với cách mạng, dân công hoả tuyến; hỗ trợ cứu đói giáp hạt; hỗ trợ đột xuất do thiên tai, dịch bệnh

- Định mức trên chưa bao gồm:

+ Kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường.

+ Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, mức hỗ trợ theo quy định.

+ Kinh phí hỗ trợ cho Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

9. Định mức phân bổ chi quốc phòng

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	136.500	163.800	1,2

Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)	69.900	83.900	1,2
Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)	43.800	52.600	1,2
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)	36.800	44.200	1,2

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm: các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, kinh phí thực hiện Luật Dân quân Tự vệ (không bao gồm kinh phí mua sắm trang phục theo niên hạn, do ngân sách tỉnh chi; chế độ phụ cấp hàng tháng đối với các chức danh hoạt động không chuyên trách cấp xã đã tính trong định mức phân bổ chi quản lý hành chính); trợ cấp cho lực lượng Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Các huyện có xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí với mức 500 triệu đồng/xã biên giới; đối với huyện có xã tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 650 triệu đồng/xã biên giới.

- Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho Thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Các khoản kinh phí đặc thù thực hiện nhiệm vụ quốc phòng được tỉnh giao (kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực hàng năm, các nhiệm vụ đặc biệt về quốc phòng phát sinh đột xuất v.v..).

10. Định mức phân bổ chi an ninh

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
1	2	3	4=3/2
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	73.200	87.800	1,2
Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)	22.400	26.900	1,2
Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)	15.500	18.600	1,2

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tỷ lệ tăng
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)	11.000	13.200	1,2

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm: các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Định mức phân bổ trên chưa bao gồm: Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho Công an xã bán chuyên trách và Bảo vệ Tổ dân phố theo quy định.

- Các huyện có xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí với mức 500 triệu đồng/xã biên giới. Đối với các huyện tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 650 triệu đồng/xã biên giới.

- Trường hợp phát sinh các nhiệm vụ đặc biệt đảm bảo an ninh biên giới, thực hiện cơ chế ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện để thực hiện nhiệm vụ.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học

Để thực hiện nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác. Căn cứ dự toán trung ương giao, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

12. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022
1	2	3
Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay)	Năm 2017 phân bổ định mức theo tỷ lệ phần trăm (%) chi cho các lĩnh vực khác (5%)	485.000
Từ 40.000 dân đến dưới 65.000 dân (Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà)		322.500
Từ 65.000 dân đến dưới 95.000 dân (thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông, Tuần Giáo)		250.000
Từ 95.000 dân trở lên (Điện Biên)		218.500

- Định mức trên đã bao gồm chi cho các nhiệm vụ, dự án quy hoạch được tỉnh phân cấp, kinh phí chi hỗ trợ khuyến nông viên, thú y thôn bản.

- Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố có các đơn vị hành chính đô thị theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền theo mức: 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V/năm. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, các huyện, thị xã, thành phố được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương, Tỉnh công nhận nâng cấp đô thị, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ cho các huyện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo mức hỗ trợ đô thị nêu trên.

- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi được phân bổ trên cơ sở kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị năm 2021 từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.

- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa được xác định trên cơ sở diện tích đất trồng lúa do Sở Tài nguyên và môi trường cung cấp và mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

- Định mức phân bổ trên chưa bao gồm kinh phí chi thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mức phân bổ cụ thể cho các huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Để thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất độc gây ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực; duy tu, sửa chữa các công trình phục vụ công tác bảo vệ môi trường... Căn cứ dự toán trung ương giao, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

14. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách huyện, thị xã, thành phố

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ ở trên (từ mục 1 đến mục 13 phần II).

Các huyện biên giới được bổ sung kinh phí theo mức 500 triệu đồng/xã biên giới để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các huyện tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn trở lên được phân bổ 650 triệu đồng/xã biên giới.

15. Đối với các huyện có dân số thấp

Các huyện có dân số dưới 55.000 dân được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số nêu trên (trừ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề).

16. Dự phòng ngân sách

Ngân sách cấp huyện được phân bổ dự phòng tối thiểu bằng 2% chi cân đối, không kể các khoản chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên ngoài

định mức để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

17. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

- Căn cứ khả năng tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn bổ sung, hỗ trợ thêm của ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các huyện so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Các chế độ chính sách đã ban hành và tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới có phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng các chính sách, các huyện chủ động bố trí ngân sách để thực hiện, đồng thời báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính để bổ sung kinh phí (nếu thiếu). Các chính sách ban hành sau thời điểm ban hành định mức (thay đổi mức hỗ trợ, đối tượng chính sách mới) các huyện có báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ báo cáo Bộ Tài chính bổ sung dự toán để các huyện có nguồn thực hiện.

- Hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công để bổ sung nguồn thực hiện các chính sách chế độ trung ương ban hành trên địa bàn.

- Trong thời kỳ ổn định ngân sách, khi có đơn vị hành chính mới thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, căn cứ mức hỗ trợ bổ sung của trung ương ngân sách tỉnh sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ các đơn vị mới được thành lập (kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác di chuyển, thuê chỗ làm việc, sửa chữa, mua sắm bổ sung phương tiện làm việc; chi trả tiền lương, phụ cấp lương cho số biên chế mới tăng thêm,...).

III. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường, thị trấn (trong định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố).

1. Định mức phân bổ chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) theo quy định hiện hành. Bao gồm cả chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố.

- Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương tối đa là 83%; các nội dung chi thường xuyên khác để đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tối thiểu là 17%. Định mức phân bổ chi thường xuyên nêu trên đã bao gồm:

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên hàng năm như: Khen thưởng theo chế độ, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng; đi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi thực hiện việc chỉ đạo kiểm tra, chỉ cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng và hoàn thiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, công tác cải cách hành chính;

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế, sửa chữa thường xuyên tài sản, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện làm việc của đơn vị;

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã với mức hỗ trợ 05 triệu đồng/Ban/năm;

+ Các khoản chi khác bao gồm: Kinh phí chi hoạt động đặc thù của cấp ủy Đảng, kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã; Chi các khoản phí, lệ phí; kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể, hỗ trợ hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về ban hành quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; Đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị xã hội và tất cả các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp xã.

- Định mức phân bổ bổ sung:

+ Kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

+ Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho Thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho Công an xã bán chuyên trách và Bảo vệ Tổ dân phố theo quy định.

+ Kinh phí hỗ trợ Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Danh sách các xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 1010/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Đối với phân bổ chi cho các sự nghiệp khác (giáo dục, đào tạo và dạy nghề, văn hoá thông tin, phát thanh truyền hình thông tấn, thể dục thể thao, an ninh, quốc phòng, đảm bảo xã hội, bảo vệ môi trường, sự nghiệp kinh tế).

Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí chi thường

xuân cho cấp xã phù hợp với tình hình thực tế địa phương và đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của các xã.

3. Dự phòng ngân sách

Ngân sách cấp xã được bố trí dự phòng tối thiểu bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách cấp xã.

IV. Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022

1. Về dân số

Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh.

2. Số lượng xã, bản

- Số lượng xã được xác định trên cơ sở các Nghị định của Chính phủ.
- Số lượng thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư được xác định trên cơ sở các quyết định công nhận thành lập của cấp có thẩm quyền.

3. Số người nghèo

Số người nghèo được xác định theo chuẩn nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Số người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

4. Đối tượng hưởng các chính sách an sinh xã hội

Đối tượng hưởng các chính sách an sinh xã hội được xác định trên cơ sở số đối tượng thụ hưởng từng chính sách năm 2021 do cấp có thẩm quyền phê duyệt./.
